

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ QUAO
ĐẾN Số: 1047.
Ngày: 31/5
Chuyên: BGH, TCH, KHN, TCH, DD
Số và ký hiệu: 119

UBND HUYỆN GÒ QUAO
PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /PVH-TT

Gò Quao, ngày 31 tháng 5 năm 2023

V/v khảo sát triển khai số hóa kết quả
giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan
chuyên môn thuộc UBND huyện

Kính gửi: Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND
huyện có bộ thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công của tỉnh.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Gò Quao có
nhận được Thông báo số 805/TB-VP ngày 29/5/2023 của VP.HĐND-UBND huyện
về ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND huyện Lê Kim Khoa giao Phòng Văn
hóa và Thông tin phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện theo tinh thần công
983/STTTT-CDS ngày 29/5/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông về khảo sát
triển khai số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa
phương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Để có cơ sở tham mưu UBND huyện thống kê hồ sơ giải quyết thủ tục hành
chính trên địa bàn huyện. Phòng Văn hóa và thông tin huyện trân trọng đề nghị các
cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện có bộ thủ tục hành chính trên cổng
dịch vụ công của tỉnh điền thông tin và thống kê rà soát bộ thủ tục hành chính của
cơ quan, đơn vị mình (Mẫu kèm theo). Thời gian gửi thống kê về Phòng Văn hóa
và Thông tin trước ngày 05/5/2023.

Nhận được công văn này rất mong lãnh đạo các cơ quan, đơn vị nêu trên
quan tâm chỉ đạo phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, PVH.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lê Văn Nghiêm

. THÔNG TIN CHUNG

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên đơn vị cung cấp thông tin	
2	Địa chỉ	
3	Người cung cấp thông tin	
4	Thuộc phòng ban/bộ phận	
5	Chức vụ	
6	Điện thoại	
7	Email	

Kiên Giang, Ngày ... tháng ... năm 2023

Cán bộ thực hiện khảo sát
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị được khảo sát
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị thực hiện khảo sát
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Giám sát khảo sát

MẪU PHIẾU THỐNG KÊ HỒ SƠ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

Stt	Mã TTHC trên cổng DVC cấp tỉnh	Lĩnh vực/ Tên TTHC	Hiện trạng kết quả giải quyết TTHC			
			Tổng số kết quả giải quyết TTHC	Tổng Số trang A4/Kết quả	Tổng Số trang A3/Kết quả	Chất lượng tài liệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	303					
1.	1.010811.H33	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý				
2.	1.010832.H33	Thăm viếng mộ liệt sĩ				
3.	2.002500.000.00.00.H33	Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện				
4.	1.010944.000.00.00.H33	Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện				
5.	2.002438.000.00.00.H33	Hỗ trợ bằng tiền cho người lao động đã dừng tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp				
6.	2.002437.000.00.00.H33	Hỗ trợ bằng tiền cho người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp				
7.	2.002439.000.00.00.H33	Giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19				

8.	1.010801.000.00.00.H33	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ				
9.	1.010821.000.00.00.H33	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				
10.	1.010830.000.00.00.H33	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ				
11.	1.010777.000.00.00.H33	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"				
12.	1.010778.000.00.00.H33	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"				
13.	1.010810.000.00.00.H33	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an				
14.	1.010788.000.00.00.H33	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng				
15.	1.010818.000.00.00.H33	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày				
16.	1.010817.000.00.00.H33	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học				
17.	1.010938.000.00.00.H33	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng				
18.	1.010939.000.00.00.H33	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng				

19.	1.010940.000.00.00.H33	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng				
20.	1.002291.000.00.00.H33	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất cấp huyện				
21.	2.000955.000.00.00.H33	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở cấp huyện				
22.	1.002335.000.00.00.H33	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cấp huyện				
23.	1.003003.000.00.00.H33	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
24.	1.005280.000.00.00.H33	Đăng ký thành lập hợp tác xã				
25.	1.001612.000.00.00.H33	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh				
26.	2.000291.000.00.00.H33	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội				
27.	2.002123.000.00.00.H33	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã				
28.	1.005277.000.00.00.H33	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã				

29.	2.000720.000.00.00.H33	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh				
30.	1.005378.000.00.00.H33	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã				
31.	1.000669.000.00.00.H33	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội				
32.	1.004088.000.00.00.H33	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa				
33.	2.001215.000.00.00.H33	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu				
34.	1.004047.000.00.00.H33	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa				
35.	2.001711.000.00.00.H33	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật				
36.	1.006391.000.00.00.H33	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác				
37.	1.004036.000.00.00.H33	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa				
38.	1.003970.000.00.00.H33	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện				
39.	1.004002.000.00.00.H33	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện				
40.	2.001214.000.00.00.H33	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước				
41.	2.002120.000.00.00.H33	Đăng ký khi hợp tác xã tách				

42.	1.004972.000.00.00.H33	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập				
43.	1.005121.000.00.00.H33	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất				
44.	2.002122.000.00.00.H33	Đăng ký khi hợp tác xã chia				
45.	1.003595.000.00.00.H33	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
46.	1.000755.000.00.00.H33	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.				
47.	2.000889.000.00.00.H33	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)				
48.	1.004946.000.00.00.H33	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em				
49.	2.001211.000.00.00.H33	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước				
50.	2.001659.000.00.00.H33	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện				
51.	1.004438.000.00.00.H33	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn				
52.	1.002407.000.00.00.H33	Xét, cấp học bổng chính sách				

53.	1.005090.000.00.00.H33	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú				
54.	1.005414.000.00.00.H33	Xác định tiền sử dụng đất phải nộp khi người được mua, thuê mua nhà ở xã hội thực hiện bán, chuyển nhượng				
55.	3.000175.000.00.00.H33	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu.				
56.	1.001000.000.00.00.H33	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa				
57.	1.000037.000.00.00.H33	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp huyện)				
58.	3.000154.000.00.00.H33	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục Hải quan				
59.	1.001570.000.00.00.H33	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh				
60.	1.005377.000.00.00.H33	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã				
61.	3.000182.000.00.00.H33	Tuyển sinh trung học cơ sở				
62.	2.000777.000.00.00.H33	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc				
63.	2.000744.000.00.00.H33	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng				
64.	1.008950.000.00.00.H33	Trợ cấp đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp				
65.	1.005399.000.00.00.H33	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)				
66.	1.001310.000.00.00.H33	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em				
67.	2.001904.000.00.00.H33	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở				

68.	2.000282.000.00.00.H33	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện				
69.	2.000286.000.00.00.H33	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện				
70.	2.002483.000.00.00.H33	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài				
71.	2.002482.000.00.00.H33	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước				
72.	1.001776.000.00.00.H33	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng				
73.	1.003757.000.00.00.H33	Thủ tục đổi tên hội (cấp huyện)				
74.	1.001874.000.00.00.H33	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)				
75.	1.003185.000.00.00.H33	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)				
76.	1.001212.000.00.00.H33	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện				
77.	1.001204.000.00.00.H33	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện				
78.	1.001199.000.00.00.H33	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện				
79.	1.003645.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện				
80.	2.000779.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài				
81.	2.000513.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài				

82.	2.000497.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài				
83.	2.000522.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài				
84.	2.000806.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài				
85.	1.001766.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài				
86.	1.001695.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài				
87.	1.000893.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân				
88.	2.000528.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài				
89.	1.001669.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài				
90.	2.000756.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài				
91.	1.003877.000.00.00.H33	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận				
92.	2.000440.000.00.00.H33	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm				
93.	1.000933.000.00.00.H33	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa				
94.	1.003013.000.00.00.H33	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu				
95.	2.002401.000.00.00.H33	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập				

96.	2.000287.000.00.00.H33	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc				
97.	2.000402.000.00.00.H33	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến				
98.	2.000385.000.00.00.H33	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến				
99.	1.000843.000.00.00.H33	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở				
100.	1.000804.000.00.00.H33	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất				
101.	2.000374.000.00.00.H33	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề				
102.	2.000364.000.00.00.H33	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại				
103.	2.000356.000.00.00.H33	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình				
104.	2.000414.000.00.00.H33	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị				
105.	2.002402.000.00.00.H33	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình				
106.	2.002403.000.00.00.H33	Thủ tục thực hiện việc giải trình				
107.	2.000424.000.00.00.H33	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải				
108.	1.009322.000.00.00.H33	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện				
109.	1.002662.000.00.00.H33	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện				
110.	1.001180.000.00.00.H33	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố				

		thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc				
111.	1.003635.000.00.00.H33	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện				
112.	1.001220.000.00.00.H33	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện				
113.	1.008898.000.00.00.H33	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng				
114.	1.008899.000.00.00.H33	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng				
115.	1.001228.000.00.00.H33	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo				
116.	2.000267.000.00.00.H33	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện				
117.	1.000316.000.00.00.H33	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện				
118.	1.008900.000.00.00.H33	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng				
119.	1.003827.000.00.00.H33	Thủ tục thành lập hội cấp huyện				
120.	1.005187.000.00.00.H33	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sạt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất				

		ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)				
121.	1.005367.000.00.00.H33	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)				
122.	2.000748.000.00.00.H33	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc				
123.	2.000927.000.00.00.H33	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch				
124.	1.003807.000.00.00.H33	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội (cấp huyện)				
125.	1.003732.000.00.00.H33	Thủ tục hội tự giải thể (cấp huyện)				
126.	1.009355.000.00.00.H33	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương				
127.	1.009354.000.00.00.H33	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương				
128.	1.009335.000.00.00.H33	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện				
129.	2.002395.000.00.00.H33	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp huyện				
130.	2.000395.000.00.00.H33	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện				
131.	2.000381.000.00.00.H33	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất				
132.	1.003836.000.00.00.H33	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế				

133.	2.000554.000.00.00.H33	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài				
134.	2.002189.000.00.00.H33	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài				
135.	2.000547.000.00.00.H33	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)				
136.	1.003103.000.00.00.H33	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)				
137.	1.003226.000.00.00.H33	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)				
138.	2.000908.000.00.00.H33	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc				
139.	2.000942.000.00.00.H33	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực				
140.	2.000635.000.00.00.H33	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch				
141.	1.000903.000.00.00.H33	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)				
142.	1.001029.000.00.00.H33	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke				
143.	1.000831.000.00.00.H33	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)				
144.	1.000963.000.00.00.H33	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke				
145.	1.003243.000.00.00.H33	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)				

146.	1.003140.000.00.00.H33	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)				
147.	1.004646.000.00.00.H33	Thủ tục công nhận lần đầu Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới				
148.	1.004634.000.00.00.H33	Thủ tục công nhận lần đầu Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị				
149.	1.004648.000.00.00.H33	Thủ tục công nhận lần đầu Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa				
150.	1.004644.000.00.00.H33	Thủ tục công nhận lại Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới				
151.	1.004622.000.00.00.H33	Thủ tục công nhận lại Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị				
152.	2.001050.000.00.00.H33	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản				
153.	2.001052.000.00.00.H33	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản				
154.	2.000913.000.00.00.H33	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch				
155.	2.001044.000.00.00.H33	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản				
156.	2.000884.000.00.00.H33	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)				
157.	2.000992.000.00.00.H33	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp				
158.	2.001008.000.00.00.H33	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật				
159.	2.000843.000.00.00.H33	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có				

		thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận				
160.	2.000815.000.00.00.H33	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận				
161.	1.000798.000.00.00.H33	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân				
162.	1.003783.000.00.00.H33	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội (cấp huyện)				
163.	1.009453.000.00.00.H33	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính				
164.	1.003347.000.00.00.H33	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện				
165.	1.003471.000.00.00.H33	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện				
166.	1.003456.000.00.00.H33	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)				
167.	1.003459.000.00.00.H33	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)				
168.	1.003141.000.00.00.H33	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện				
169.	1.009993.000.00.00.H33	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp)				
170.	2.001234.000.00.00.H33	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư				
171.	1.009992.000.00.00.H33	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi				

		đầu tư xây dựng (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp)				
172.	2.001958.000.00.00.H33	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã				
173.	1.004979.000.00.00.H33	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã				
174.	1.004442.000.00.00.H33	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thực				
175.	1.004555.000.00.00.H33	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thực				
176.	1.004545.000.00.00.H33	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú				
177.	1.004494.000.00.00.H33	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thực				
178.	1.004439.000.00.00.H33	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng				
179.	1.005108.000.00.00.H33	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở				
180.	2.001762.000.00.00.H33	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)				
181.	1.004895.000.00.00.H33	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã				
182.	1.005429.000.00.00.H33	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công				
183.	1.004498.000.00.00.H33	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)				
184.	2.001884.000.00.00.H33	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng				
185.	2.001809.000.00.00.H33	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở				

186.	1.004563.000.00.00.H33	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học				
187.	2.001837.000.00.00.H33	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú				
188.	1.006445.000.00.00.H33	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ				
189.	1.005422.000.00.00.H33	Quyết định điều chuyển tài sản công				
190.	1.005432.000.00.00.H33	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc				
191.	1.005428.000.00.00.H33	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại				
192.	1.005433.000.00.00.H33	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án				
193.	1.001753.000.00.00.H33	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				
194.	1.005427.000.00.00.H33	Quyết định tiêu huỷ tài sản công				
195.	1.005417.000.00.00.H33	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị				
196.	1.005426.000.00.00.H33	Quyết định thanh lý tài sản công				
197.	1.005416.000.00.00.H33	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư				
198.	1.005425.000.00.00.H33	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công				
199.	1.005423.000.00.00.H33	Quyết định bán tài sản công				
200.	1.005097.000.00.00.H33	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã				

201.	1.005462.000.00.00.H33	Phục hồi danh dự (cấp huyện)				
202.	1.007919.000.00.00.H33	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)				
203.	2.001627.000.00.00.H33	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp				
204.	1.005143.000.00.00.H33	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài				
205.	1.003605.000.00.00.H33	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)				
206.	1.001739.000.00.00.H33	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp				
207.	1.005434.000.00.00.H33	Mua quyền hóa đơn				
208.	1.005435.000.00.00.H33	Mua hóa đơn lẻ				
209.	2.002303.000.00.00.H33	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý				
210.	2.001931.000.00.00.H33	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)				
211.	1.008951.000.00.00.H33	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp				
212.	1.001622.000.00.00.H33	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo				
213.	1.008365.000.00.00.H33	Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất do đại dịch COVID-19				
214.	1.008360.000.00.00.H33	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19				

215.	1.008363.000.00.00.H33	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch COVID-19				
216.	2.001661.000.00.00.H33	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân				
217.	1.003702.000.00.00.H33	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người				
218.	1.003434.000.00.00.H33	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)				
219.	1.001731.000.00.00.H33	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội				
220.	1.005387.000.00.00.H33	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.				
221.	1.004982.000.00.00.H33	Giải thể tự nguyện hợp tác xã				
222.	2.001818.000.00.00.H33	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)				
223.	1.001639.000.00.00.H33	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)				
224.	1.004515.000.00.00.H33	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)				
225.	2.000298.000.00.00.H33	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội				
226.	2.002190.000.00.00.H33	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện)				
227.	1.001257.000.00.00.H33	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ,				

		Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
228.	1.004959.000.00.00.H33	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền				
229.	1.004964.000.00.00.H33	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia				
230.	1.004217.000.00.00.H33	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo				
231.	1.001990.000.00.00.H33	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế				
232.	1.009444.000.00.00.H33	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa				
233.	1.009998.000.00.00.H33	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ				
234.	2.001880.000.00.00.H33	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng				
235.	2.002363.000.00.00.H33	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài				
236.	2.000477.000.00.00.H33	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện				
237.	1.004901.000.00.00.H33	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã				
238.	1.009997.000.00.00.H33	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ				

239.	2.001261.000.00.00.H33	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai				
240.	2.000629.000.00.00.H33	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh				
241.	2.000162.000.00.00.H33	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá				
242.	2.000615.000.00.00.H33	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu				
243.	1.000684.000.00.00.H33	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp				
244.	1.009999.000.00.00.H33	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ				
245.	1.003564.000.00.00.H33	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh				
246.	2.001786.000.00.00.H33	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng				
247.	2.001973.000.00.00.H33	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)				
248.	1.001279.000.00.00.H33	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh				
249.	2.000150.000.00.00.H33	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá				
250.	2.001270.000.00.00.H33	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai				
251.	2.001212.000.00.00.H33	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước				
252.	1.003930.000.00.00.H33	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện				

253.	2.000575.000.00.00.H33	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh				
254.	1.003620.000.00.00.H33	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (nơi chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai)				
255.	2.001240.000.00.00.H33	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu				
256.	1.001714.000.00.00.H33	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục				
257.	1.009995.000.00.00.H33	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ				
258.	1.009994.000.00.00.H33	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ				
259.	1.010884.000.00.00.H33	Cấp giấy phép xây dựng mới (đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình tượng đài, tranh hoành tráng đã được xếp hạng thuộc phạm vi Khu kinh tế Phú Quốc; công trình quảng cáo (nội dung quảng cáo do Sở Văn hóa và Thể thao cấp); các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).				
260.	2.000294.000.00.00.H33	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội				
261.	1.009996.000.00.00.H33	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công				

		trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:				
262.	2.001885.000.00.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng				
263.	1.002425.000.00.00.H33	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				
264.	2.001960.000.00.00.H33	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài				
265.	2.002284.000.00.00.H33	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh				
266.	1.005092.000.00.00.H33	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc				
267.	2.000633.000.00.00.H33	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh				
268.	2.000181.000.00.00.H33	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá				
269.	2.000620.000.00.00.H33	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu				
270.	2.001283.000.00.00.H33	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai				
271.	2.002096.000.00.00.H33	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện				
272.	1.002314.000.00.00.H33	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp huyện)				
273.	1.005106.000.00.00.H33	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ				

274.	1.003956.000.00.00.H33	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)				
275.	1.009447.000.00.00.H33	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa				
276.	1.004478.000.00.00.H33	Công bố mở cảng cá loại 3				
277.	1.009455.000.00.00.H33	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính				
278.	1.010724.000.00.00.H33	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện)				
279.	1.010725.000.00.00.H33	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện)				
280.	1.010726.000.00.00.H33	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện)				
281.	1.010723.000.00.00.H33	Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện)				
282.	1.008455.000.00.00.H33	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện				
283.	2.001914.000.00.00.H33	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ				
284.	1.003888.000.00.00.H33	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)				
285.	1.004944.000.00.00.H33	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em				
286.	1.001266.000.00.00.H33	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh				
287.	1.005010.000.00.00.H33	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã				
288.	1.008725.000.00.00.H33	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư				

		sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận				
289.	2.001824.000.00.00.H33	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú				
290.	1.003572.000.00.00.H33	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt)				
291.	1.008724.000.00.00.H33	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận				
292.	2.002481.000.00.00.H33	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.				
293.	1.005099.000.00.00.H33	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học				
294.	1.004475.000.00.00.H33	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại				
295.	1.004444.000.00.00.H33	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục				
296.	1.004552.000.00.00.H33	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại				
297.	2.001842.000.00.00.H33	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục				
298.	1.004496.000.00.00.H33	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục				
299.	2.001839.000.00.00.H33	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục				
300.	1.006444.000.00.00.H33	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại				
301.	1.006390.000.00.00.H33	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục				
302.	1.004440.000.00.00.H33	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại				

303.	1.001758.000.00.00.H33	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh				
304.						
305.						
306.						

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ BỊ BỎ BỎ HOẶC KHÔNG CÒN ÁP DỤNG

[illegible]

Hướng dẫn ghi biểu mẫu

Phần I. Thủ tục hành chính hiện tại

- (3): Ghi tên thủ tục
- (4): Tổng số kết quả giải quyết TTHC còn giá trị pháp lý hoặc còn thời gian lưu trữ tính từ thời điểm thủ tục hành chính được áp dụng đến hiện tại
- (5): Ghi Tổng số lượng trang A4 của kết quả giải quyết TTHC, nếu không đủ 1 trang thì coi là 1 trang
- (6): Ghi Tổng số lượng trang A3 của kết quả giải quyết TTHC
- (7): Chất lượng tài liệu (Ghi: Tốt, Trung bình, Xấu)
- (8): Thời điểm đưa TTHC vào sử dụng (Có thể ghi **ngày/tháng/năm** hoặc **tháng/năm** hoặc **chi năm**)
- (9): TTHC này được sửa đổi từ TTHC cũ hay được bổ sung mới
- (10): Số và ngày ban hành Văn bản hướng dẫn thực hiện giải quyết TTHC này
- (11): TTHC này có đang trên dịch vụ công của tỉnh hay không (Ghi **có** hoặc **không**)
- (12): Trên cổng dịch vụ công của tỉnh TTHC này đang ở mức độ mấy (Mức 1, Mức 2, Mức 3 hay Mức 4)
- (13): Thời điểm TTHC này có trên cổng DVC (Có thể ghi ngày/tháng/năm hoặc tháng/năm hoặc chi năm)
- (14): Những lưu ý khác cần ghi chú của TTHC này

Lưu ý:

Các thủ tục hành chính ngoài mẫu đã liệt kê sẽ được ghi ở cuối bảng: Các TTHC khác (nếu có)

Phần II. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ hay không còn áp dụng

Từ mục (1) đến (7) ghi như phần I

- (9): Thời điểm TTHC này bị bãi bỏ (Có thể ghi ngày/tháng/năm hoặc tháng/năm hoặc chi năm)
- (10): Số và ngày ban hành Văn bản hướng dẫn thực hiện giải quyết TTHC này
- (11): Những lưu ý khác cần ghi chú của TTHC này

Đại diện đơn vị thực hiện khảo sát
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Giám sát khảo sát